Macalaoshi

Hoja de práctica
HSK 1 · Rutina diaria

Repasa sobre el gris y después escríbelo tú solo.

qǐ chuáng

起 床 起 床 起 床 起 床 起 床

起床 qǐ chuáng · levantarse

起 10 trazos 

床 7 trazos 

chī

吃 吃 吃 吃 吃 吃 吃

吃 chī · comer

吃 6 trazos 

hē

喝 喝 喝 喝 喝 喝 喝

喝 hē · beber

喝 12 trazos 

shàng bān

上 班 上 班 上 班 上 班 上 班

上班 shàng bān · ir al trabajo

上 3 trazos 

班 10 trazos 

shàng kè

上 课

上课 shàng kè · ir a clase

上 3 trazos 

课 10 trazos 

zuò fàn

做 饭

做饭 zuò fàn · cocinar

做 11 trazos 

饭 7 trazos 

xiū xi

休 息

休息 xiū xi · descansar

休 6 trazos 

息 10 trazos 

shuì jiào

睡 觉

睡觉 shuì jiào · dormir

睡 13 trazos 

觉 9 trazos 